# Mở đầu

# Sơ lược

## Khái niệm về từ ngoại lai

## Từ ngoại lai trong tiếng Nhật

### Mục đích

Một trong những đặc điểm nổi bật, hay nói cách khác, lí do để vay mượn các từ ngoại lai chính là các từ ngoại lai tiếng Anh xuất hiện trong tiếng Nhật phần lớn đều mang những khái niệm mới trong tiếng Nhật ch­ưa có, hoặc để thể hiện những khái niệm vốn đã có trong tiếng Nhật nhưng được khoác lên một màu sắc mới mẻ thể hiện “hơi h­ướng” thời đại trong nhận thức của ng­ười Nhật. Thông th­ường, các khái niệm này đ­ược sử dụng trong một lĩnh vực chuyên môn nào đó. Chính sự xuất hiện mới của các khái niệm được biểu thị cùng với sự xuất hiện của những lớp từ biểu thị chúng đã có ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống ngôn ngữ.

Nhà ngôn ngữ học Arakawa Sobei (荒川惣兵衛)cũng đưa ra một số giá trị của các từ hiện đại (tức là các từ ngoại lai) như sau:

- Sự khác biệt về sắc thái – ví dụ như từ ホテル? (hotel: khách sạn) và từ 旅館（lữ quán: nhà khách theo kiểu truyền thống Nhật Bản) - mà theo tác giả sự khác biệt đó không thể dịch ra hay thể hiện ra được thành lời.

- Sự thuận tiện khi biểu đạt từ ngữ. Ví dụ, sự đơn giản ngắn ngọn của từ コンピュ(kompyu) hơn là電子計算機 (máy tính điện tử), tương tự リスク(risuku)／危険性

Dùng như phương ngữ (biệt ngữ/thuật ngữ) hoặc dùng trong cách nói tế nhị, đặc biệt trong lĩnh vực tình yêu nam nữ . Ví dụ như dùng từ カップル (kapuru - couple) thay cho 恋人同士(đôi lứa).

- Đáp ứng nhu cầu cần có các từ ngữ để diễn đạt những khái niệm mới, ví dụ như セクハラ(sekuhara) (sự quấy rối tình dục), ソフトウェアー(sofutouea - phần mềm), インフラ(hạ tầng xã hội), サービス(sabisu - dịch vụ), コマーシャル(komasharu - quảng cáo thương mại), ボイコット(boikotto - sự tẩy chay), …

- Đáp ứng thị hiếu xã hội: đưa ra cách cách diễn đạt mới, những khái niệm vốn đã được diễn đạt bằng các từ ngữ sẵn có trong tiếng Nhật. Ví dụ như オフィスレディー(ofisuredi - office ladies) thay thế cho (事務所などの）女性事務員(nữ nhân viên văn phòng) , ビッグ(big) thay thế cho大きい…

Rõ ràng, ta thấy cốt lõi trong các giá trị mà Arakawa Sobei nêu ra là ở chỗ các từ hiện đại thể hiện những sự vật, khái niệm, tư duy mới mẻ.

### Phân loại

Theo nhà ngôn ngữ Kenbou Hidetoshi (見坊豪紀) thì từ ngoại lai nói chung có thể chia thành một số loại như sau: trước hết, được phân thành hai loại lớn là từ chuyên môn và các từ ngữ thông dụng. Trong đó, các từ thông dụng được chia thành các từ ngoại lai trong đời sống sinh hoạt, từ ngoại lai trong tầng lớp trí thức và từ ngoại lai dùng trong tập quán sản xuất kinh doanh. Từ ngoại lai trong đời sống hàng ngày là các từ gần gũi mật thiết với đời sống như テ(te)ー[ブル(buru) (bàn) Cミルク(miruku) (sữa) Cテレホンカ(terehoNka)ー[ド(do)(thẻ điện thoại), ビ(bi)ー[ル(ru)(bia), ナイフ(naifu)(dao)… Các từ ngoại lai dùng trong giới trí thức là những từ có tính học thức như アトミズム(atomizumu)(thuyết nguyên tử), フィ(fi)ー[ドバック(dobaQku)(sự phản hồi), アナリシス(anarishisu)(phân tích), デ(de)ー[タ(ta)(dữ liệu)…

Theo đó, tác giả Hiroshi Ishino (石野博史)phân loại người sử dụng thành ba nhóm, đó là nhóm người sử dụng các từ ngoại lai chuyên môn; nhóm người sử dụng các từ ngoại lai mang tính học thức cao và nhóm người sử dụng từ ngoại lai thương mại.

### Đặc điểm tính chất

### Nguồn gốc

# Giới thiệu từ ngoại lai trong tiếng Nhật

## Gốc phương Tây

### Hoàn cảnh xâm nhập

Như chúng ta đều biết, các từ tiếng Anh xuất hiện trong tiếng Nhật hầu hết mang những khái niệm mới mà trong tiếng Nhật chưa có. Những khái niệm này hầu hết đều là những khái niệm chuyên sâu theo một lĩnh vực nào đó.

Ngược dòng lịch sử, chúng ta thấy nửa sau thời Minh Trị, rất nhiều các lĩnh vực, chuyên môn được mở rộng kéo theo sự phong phú về từ vựng. Cùng với sự hình thành, xác lập chế độ chính trị (chế độ về nội các thời Minh Trị, hiến pháp, luật pháp), sự phát triển của nền sản xuất hiện đại (khai thác quặng sắt, xây dung đường sắt…), sự định hình chế độ kinh tế, cũng như xu hướng Âu hoá, hiện đại hoá về học thuật, văn hoá và đời sống … thì từ ngoại lai ngày càng được sử dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực, khía cạnh của đời sống xã hội thời kì đó.

### Thực trạng

Có thể thấy một trong các lí do để những từ Anh du nhập vào tiếng Nhật và trở thành công cụ thể hiện những cách diễn đạt tạo ấn tượng, sắc thái mới trong tiếng Nhật là ngày nay ở Nhật Bản ngày càng nhiều người biết tiếng Anh. Tuy nhiên, việc sử dụng từ ngoại lai là một trào lưu – một hiện tượng xã hội – nên không hẳn nhất thiết trong bất kì trường hợp nào cũng đòi hỏi người sử dụng phải có kiến thức về ngôn ngữ hoặc tiếng Anh. Khi mỗi cá nhân sử dụng một từ ngoại lai nào đó họ không cần phải biết từ đó có nguồn gốc từ ngôn ngữ nào, mà chỉ cần nghe quen, phát âm thành thạo và biết tình huống sử dụng của từ mới đó thôi là đã có thể sử dụng trong thực tế.

Tuy nhiên, nếu có sự hiểu biết nhất định về từ nào đó (ý nghĩa, nguồn gốc) thì người sử dụng sẽ có một cái nhìn chính xác hơn về cảm giác, ấn tượng đối với từ ngữ đó. Đóng vai trò trợ giúp tương đối hiệu quả và có tính chất quảng đại trong công tác này là các phương tiện thông tin đại chúng - đặc biệt là báo chí, truyền hình vốn là phương tiện truyền thông rất đa dạng vì trong đó bao gồm cả văn viết và văn nói. Sự xuất hiện của các từ ngoại lai trong các bản tin, các phóng sự, các bài báo … với các ngữ cảnh cụ thể với tần số sử dụng cao cũng góp phần đáng kể để giúp đại đa số người Nhật Bản cập nhật nhanh chóng những từ ngữ này. Đặc biệt trong các lĩnh vực như thực phẩm, mĩ phẩm, thời trang – vốn là những lĩnh vực gần gũi với cuộc sống thì mức độ phổ cập và tốc độ cập nhật là rất cao (ví dụ trong các thực đơn nhà hàng – ngoại trừ các nhà hàng Nhật Bản truyền thống, hay các quảng cáo của các công ti du lịch, mĩ phẩm, thời trang các từ ngoại lai gốc tiếng Anh chiếm số lượng đáng kể).

Theo kết quả điều tra từ ngữ được sử dụng trên truyền hình do Viện Nghiên cứu quốc gia về chữ quốc ngữ của Nhật Bản thực hiện trong 3 tháng (tháng 3~7/1989)thì từ ngoại lai tiếng Anh (chiếm 37% tổng số từ ngữ được sử dụng trên truyền hình).

|  |  |
| --- | --- |
| Nội dung | **Tỉ lệ (%)** |
| Tin tức | 3, 4 |
| Liên quan đế giáo dục | 2, 4 |
| Dùng trong thực tế | 3, 0 |
| Âm nhạc | 5, 7 |
| Nghệ thuật tạp kĩ | 4, 7 |
| Phim ảnh | 2, 3 |
| Thể thao | 12, 5 |
| Các nội dung khác | 3, 6 |
| **Tổng cộng** | **37, 6** |

Ngoài ra còn có một số các chuyên mục trên truyền hình dành cho việc giải thích, đưa ra các cách sử dụng (kể cả đúng và chưa đúng) của người Nhật đối với các từ ngữ nào đó đặc biệt là các từ “nóng” (gây nhiều sự chú ý) mới xuất hiện như từ ngoại lai … Các chuyên mục như vậy được thực hiện rất gần gũi với cuộc sống đời thường, tạo cảm giác thoải mái cho người xem có cơ hội tiếp xúc, lĩnh hội với những từ mới (trong đó số lượng áp đảo là các từ ngoại lai tiếng Anh) và cách dùng của chúng.

### Ví dụ - phân tích (so sanh ca tu goc tu ngoai lai voi tu thuan Nhat)

Những từ liên quan đến kinh tế hoặc các hoạt động kinh tế: ボ(bo)ーナス(nasu)(tiền thưởng), ビヤホ(biyaho)ール(ru) (quán bia), カフェ(kafe)ー (quán cà phê), バ(ba)ー (quán bar), ホテル(hoteru) (khách sạn), カタログ(katarogu) (catalo)

- Những từ liên quan đến phương tiện giao thông: トンネル(tonneru) (đường ống), プラットフォ(puraQtofo)ーム(mu) (platform: sân ga), ブレ(bure)ーキ(ki) (brake: phanh), タクシ(takúhi)ー(taxi), インタ(inta)ーチェンジ(chenji) (interchange: lối vào đường cao tốc), マイカ(maika)ー(ôtô riêng), レンタカ(rentaka)ー(rent-a-car: ôtô cho thuê)…

- Những từ liên quan đến khoa học kĩ thuật, y học, sản phẩm công nghiệp, cá lĩnh vực mới: エネルギ(enerugi)ー (năng lượng), エレベ(erebe)ータ(ta)ー (thang máy), カメラ(kamera) (máy ảnh), プリペイドカ(puripeidoka)ード(do)(prepaid card: thẻ trả trước), コンピュ(konpyu)ータ(ta)ーウイルス(uirusu)(computer virus)エンジン(enjin) (động cơ máy móc), インフルエンザ(infuruenza) (bệnh cảm cúm), エコロジ(ekoroji)ー(ecology: sinh thái học)…

- Những từ liên quan các khái niệm trừu tượng, các thuật ngữ về tư duy: ヒュ(hyu)ーマニズム(manizumu)(humanism: chủ nghĩa nhân đạo), ミスマッチ(misumaQchi)(mismatch: phong cách lập dị), ユ(yu)ーモア(moa) (humour: sự hài hước), フィリング(firingu)(feeling: cảm xúc),ワンパタ(wanpata)ーン(N)(one pattern: sự kiên định, cứng nhắc), パフォ(pafo)ーマンス(mansu)(performance: trình diễn nghệ thuật)，…

- Những từ liên quan đến trang phục, thẩm mĩ: モ(mo)ーニング(ningu)･?コ(ko)ート(to) (lễ phục nam giới), マント(manto)(áo măng tô), エプロン(epuron) (tạp dề), ポケット(pokeQto) (túi quần, áo)、ワンピ(wanpi)ース(su)(váy liền)、セ(se)ータ(ta)ー(khu vực, lĩnh vực)，マフラ(mafura)ー(khăn quàng cổ)，ヘアスタイル(heasutairu)(kiểu tóc)，ショ(sho)ートカット(tokaQto)(kiểu cắt tóc ngắn)，…

- Những từ liên quan đến ẩm thực: ビフテキ(bifuteki) (bò bít tết), チョコレ(chokore)ート(to) (sôcôla), フライ(furai)(món chiên, rán), マカロニ(makaroni) (mì ý)，カレ(kare)ーライス(raisu)(cơm càri)，メニュ(menyu)ー(thực đơn)

- Những từ liên quan đến các vật dụng: ソファ(sofa) (ghế sô pha), スト(suto)ーブ(bu) (lò sưởi), タイプ(taipu)･?ライタ(raita)ー (máy chữ), スリッパ(suriQpa) (dép đi trong nhà)

- Những từ liên quan đến nghệ thuật: スケッチ(sukeQchi)(tranh kí hoạ), ピアノ(piano)(piano), オペラ(opera)(hát ôpêra)

- Những từ liên quan đến giải trí (âm nhạc, điện ảnh, thể thao): フット(fuQto)･?ボ(bo)ール(ru) (bóng đá), ピンポン(pinpon) (bóng bàn), スキ(suki)ー (trượt tuyết), フィルム(firummu) (phim)

- Những từ liên quan đến quan hệ tình cảm, giao tiếp: ラブレタ(rabureta)ー (thư tình), ロ(ro)ーマンチック(manchiQku) (lãng mạn), ハネム(hanemu)ーン(n) (tuần trăng mật)

- Những từ liên quan đến thương mại, quảng cáo: クリ(kuri)ーニング(ningu) (giặt là thuê), キャッチ(kyaQchi)・フレ(fure)ーズ(zu) (câu quảng cáo giật gân), ポスタ(posuta)ー (áp phích), アフタ(afuta)ーケア(kea) (dịch vụ bảo hành), サ(sa)ービス(bisu) (dịch vụ),…

Như vậy, các từ tiếng Anh mang khái niệm mới phần lớn là các từ liên quan đến kinh tế, tin học, giáo dục, công nghệ cao, giải trí và truyền hình. Các từ ngoại lai tiếng Anh chủ yếu được viết bằng chữ Katakana, một số ít các từ được sử dụng theo cách viết tắt chữ cái tiếng Anh (IT, IMF….). Những từ này xuất hiện nhiều trên báo chí. Ngoài ra, còn có một số lượng lớn từ ngoại lai được phỏng dịch sang từ Hán và đây cũng là xu hướng của giải pháp thay thế cho các từ ngoại lai Katakana khó hiểu bằng các từ Hán của Chính phủ Nhật Bản, cụ thể là đ*ề xuất thay thế từ ngoại lai khó* của Viện Nghiên cứu Quốc gia về chữ quốc ngữ của Nhật Bản. Bên cạnh đó sự xuất hiện của các từ ngoại lai tiếng Anh biểu thị các khái niệm vốn đã có của tiếng Nhật góp phần làm phong phú thêm, tạo sự mới mẻ cho các khái niệm đó. Ví dụ: 女?性 (phụ nữ)// レ?ディー/ ガール?, 性的 (về giới) // セックス.

Khác với việc dùng từ ngoại lai tiếng Anh để chỉ các sự vật, khái niệm mới nêu trên, trường hợp dùng từ ngoại lai để biểu đạt những tư duy, cách nghĩ mới thì thường phải dựa trên kiến thức nhất định về ngoại ngữ - tiếng Anh. Ví dụ như trong phong trào vận động phân loại rác thải để có thể đưa vào tái chế – tái sử dụng (khác với thói quen thu gom và bỏ rác trước đây) thì những người tổ chức vận động phải giảng giải cho người dân hiểu rõ mục đích của việc làm đó để tích cực tham gia đó là tái chế – tái sử dụng rác thải và họ sử dụng từ リサイクル(risaikuru) (recycle), thuật ngữ này dần dần được chấp nhận và đưa vào sử dụng một cách rộng rãi trong người dân Nhật bản.

Một ví dụ khác, インタ(inta)ーバンク(banku) (inter - bank) trong đó tiền tố イン?ター～ (inter ~) được sử dụng phổ biến trong nhiều tổ hợp từ khác nên nghĩa của từ này trở nên tương đối thông dụng (“lẫn nhau”), còn phần sau “bank” thì những người làm trong lĩnh vực chuyên môn tài chính đều hiểu, và toàn bộ từ này có nghĩ là “thị trường điều tiết sự thiếu hụt tiền vốn tạm thời dựa vào việc vay – cho vay vốn ngắn hạn giữa các cơ quan tài chính với nhau”. Đây là một thuật ngữ chuyên môn dễ hiểu đối với các đối tượng có liên quan – là một từ có khả năng diễn đạt một cách ngắn gọn, chính xác một khái niệm mà nếu diễn đạt bằng tiếng Nhật thì cần phải một lượng từ gấp nhiều lần như thế. Do đó, những từ này rất dễ nhớ và tiện dụng.

Cũng vậy, từ オレンジ(orenji)･?カ(ka)ード(do) (orange card: một loại thẻ theo hình thức trả trước mua vé tàu hoặc đi tàu do hãng đường sắt JR phát hành) , シルバ(shiruba)ー・シ(shi)ート(to) (silver seat: ghế ưu tiên cho người già, người tàn tật trên tàu điện hoặc xe buýt), ブル(buru)ー・チップ(chiQpu) (blue chip: cổ phần tại các công ty kinh doanh có lãi lớn, tỉ lệ phân chia cao).

Cùng với phổ cập internet, rất nhiều từ liên quan đến lĩnh vực này được sử dụng ví dụ như 「eのアイコン(aikon)（icon）をダブルクリック(daburukuriQku)**(**doubleclick)しま?す。」 (kích đúp vào biểu tượng e). Quan sát ví dụ trên, thì thấy cả câu trên chỉ có 3 từ thuần Nhật được sử dụng – 3 từ này chỉ mang chức năng về ngữ pháp của câu hoặc 「ホ(ho)**ー**ムペ(mupe)**ー**ジ(ji) (homepages) の リスト(risuto) **(**list)が出ま?す。」 (danh sách các trang sẽ hiện ra).

Qua hai ví dụ trên ta thấy vai trò quan trọng của các từ ngoại lai trong các lĩnh vực chuyên môn là làm phong phú và chính xác hóa ở mức độ cao lớp từ chuyên môn. Tuy nhiên, các ví dụ đưa ra trên đây là các ví dụ tương đối cực đoan về việc sử dụng các từ mượn Anh với tần số cao. Tần số sử dụng các từ ngoại lai cao hay thấp phụ thuộc vào từng lĩnh vực khác nhau trong đời sống xã hội. Nếu là những lĩnh vực, khía cạnh có nhiều sự vật, khái niệm mới xuất hiện mà từ ngữ vốn có trong tiếng Nhật chưa thể đáp ứng, đòi hỏi phải có các từ ngữ mới để gọi tên, để biểu đạt thì số lượng cũng như tần số sử dụng các từ mượn Anh sẽ nhiều hơn (ví dụ như trong các lĩnh vực công nghệ IT, tài chính – ngân hàng, thời trang, âm nhạc …). Tuy nhiên, một yếu tố không kém phần quan trọng trong việc sử dụng các từ này, mang tính chủ quan - đó là dấu ấn của từng cá nhân sử dụng các từ ngoại lai trong một lĩnh vực nào đó. Như chúng ta đều biết, trong tiếng Nhật, có thể sử dụng các từ Hán (vay mượn từ tiếng Trung Quốc) – vốn là các đơn vị có khả năng tạo từ rất lớn, để tạo thành các từ mới có khả năng biểu đạt các khái niệm mới hoặc tạo các tên gọi cho các sự vật, sự việc mới. Nhưng do sở thích, tâm lý của từng cá nhân, họ có xu hướng thích sử dụng các từ tiếng nước ngoài sẵn có trong lĩnh vực nào đó, Nhật hóa chúng bằng hệ thống chữ viết Katakana và đưa vào sử dụng một cách dễ dàng.

### Ưu và khuyết điểm của từ ngoại lai tiếng Anh

**Từ ngoại lai tiếng Anh làm phong phú cách diễn đạt trong tiếng Nhật**

Bên cạnh vai trò bổ sung sự thiếu hụt của từ vựng tiếng Nhật trong cách diễn đạt những sự vật, hiện tượng, khái niệm mới xuất hiện trong xã hội thì có những từ ngoại lai được sử dụng để biểu đạt những sự vật, hiện tượng, khái niệm vốn đã được biểu đạt bằng các từ ngữ sẵn có. Việc dùng từ ngoại lai như vậy không phải là công việc thay thế thuần tuý hay vô nghĩa, mà chính sự thay thế này đã tạo ra sự mới lạ cho những sự vật, hiện tượng, khái niệm này và ngược lại, các từ mượn Anh này một lần nữa được “làm mới” bởi cách dùng như vậy trong tiếng Nhật - được tạo thêm nét nghĩa mới hay gắn thêm các ý nghĩa biểu trưng khác theo cách nhìn người Nhật. Ví dụ, để chỉ “người phụ nữ, người con gái” tiếng Nhật từ xưa đã có từ 女? (từ thuần Nhật) hoặc 女?性 (từ mượn Hán) nhưng lại vay mượn và sử dụng từ “girl” ガ(ga)ール(ru). Đối tượng được biểu thị của cả ba từ này đều giống nhau, nhưng điểm khác biệt là ガ(ga)ール(ru) tạo cho người nghe ấn tượng mới mẻ, thời đại. Chính vì sắc thái này mà phạm vi sử dụng của ガ(ga)ール(ru) có phần khác biệt và hạn chế hơn so với hai từ trên, và thường xuất hiện trong các từ ghép với các yếu tố cùng nguồn gốc và được dùng để chỉ các đối tượng là nữ giới trong các vai trò, cương vị mới trong xã hội hoặc có tính chất đặc điểm khác với hình ảnh phụ nữ Nhật Bản truyền thống. Ví dụ:

カバ(kaba)ー･?ガ(ga)ール(ru) (cover girl): nữ người mẫu trang bìa tạp chí

エア(ea)･?ガ(ga)ール(ru) (air girl): nữ tiếp viên hàng không

オフィス(ofisu)･?ガ(ga)ール(ru) (office girl): nữ nhân viên văn phòng

グラマ(gurama)･?ガ(ga)ール(ru) (glamor girl): phụ nữ trẻ hấp dẫn

サ(sa)ービス(bisu)･?ガ(ga)ール(ru) (service girl): nữ bồi bàn

ショップ(shoQpu)･?ガ(ga)ール(ru) (shop girl): nữ nhân viên bán hàng trong cửa hàng bách hóa

Rõ ràng, “đối tượng” biểu đạt của 女?，女?性，ガ(ga)ール(ru) là giống nhau, nhưng theo 深尾?凱 thì từ ngoại lai tiến Anh hàm chứa sắc thái tươi mới, tạo cảm giác thức tỉnh nhận thức về hình ảnh người phụ nữ mới trong xã hội Nhật Bản hiện đại và và như vậy cũng theo tác giả này, chính sắc thái tạo nên sự khác biệt như vậy là một trong những lí do xác đáng để từ ngoại lai tồn tại trong tiếng Nhật và lí do đó tiềm tàng trong chính bản thân những từ ngoại lai này.

“Lí do xác đáng để tồn tại” như vậy của những từ ngoại lai là hoàn toàn có thể được kiểm nghiệm qua thực tế. Trong công bố về kết quả thăm dò dư luận lần thứ hai đối với “Đề án thay thế 52 từ ngoại lai khó hiểu bằng tiếng Nhật” do Viện Nghiên cứu Quốc gia về chữ quốc ngữ của Nhật Bản thực hiện (Báo毎?日?, ngày 6/8/2003) đã đưa ra 11 từ (trong số 52 từ) khó thay thế bằng các từ Nhật (ở hình thức phỏng dịch sang từ Hán ). Dưới đây chúng tôi xin trích giới thiệu một trường hợp tiêu biểu.

Ví dụ, từ ノマライゼ(nomaraize)ーション(shon) (normalization) có nghĩa là “*tạo điều kiện cho những người tàn tật có thể sống bình thường trong xã hội*” được đề xuất thay thế bằng tổ hợp từ Hán 等?生?化? (*sống bình đẳng như nhau*), từ này được chọn ra từ các “ứng cử viên” có trọng lượng như 通ấ?ớ?ằ (*bình thư?ng hóa*) ，皆と?同じ?運^動? (*phong trào như tất cả mọi ngư?i*), còn từ 共生? (cùng chung sống) bị bỏ qua với lí do là có ý nghĩa liên quan đ?n ý thức phân biệt đ?i xử. Mặt khác từ ノマラ?イゼーショ?ン? này còn có nghĩa chỉ *phong trào thay đ?i xã hội* *(đ? ngư?i khuyết tật đ?ợc sống bình thư?ng*) nên đ?ợc đ? xuất thêm một từ nữa đ? thể hiện nghĩa này, đ là 福?祉?環境作?り? (*tạo môi trư?ng phúc lợi*). Tuy nhiên, trong cuộc thăm dò dư luận lần thứ nhất, ý kiến đ?i với đ? án thay thế bằng những từ ngữ nêu trên rất tản mạn, nên từ này vẫn đ?ợc bảo lưu. Theo kết quả điều tra nêu trên cho thấy mức đ? hiểu từ ノマラ?イゼーショ?ン? đ?i với những ngư?i trên 60 tuổi là rất thấp, chưa đ?n 1/4 ngư?i hiểu. Qua đy có thể thấy, mặc dù có như?c điểm là khó hiểu đ?i với một bộ phận ngư?i dân; nhưng việc khó tìm từ diễn đ?t chính xác, sinh đ?ng về nghĩa biểu trưng thay thế cho các từ ngoại lai hoặc nếu thay thế thì phải sử dụng thêm nhiều từ, ngữ? cho thấy không thể phủ nhận đ?ợc vai trò đng góp của các từ ngoại lai này đ?i với từ vựng tiếng Nhật.

*Bảng 4.2. Mức đ? hiểu từ ngoại lai của ngư?i trên 60 tuổi*

|  |  |
| --- | --- |
| Mức độ hiểu của người trên 60 tuổi | Từ ngoại lai |
| ★★★☆ | オンライン |
| ★☆☆☆ | グローバル |
| ★☆☆☆ | ノマライゼーション |

.

**Từ ngoại lai tiếng Anh bổ sung các thuật ngữ chuyên môn cho từ vựng tiếng Nhật**

Cùng với quá trình chuyên môn hóa ngành nghề diễn ra và phát triển đặc biệt mạnh mẽ kể từ sau thời Minh Trị ở Nhật Bản là sự xuất hiện nhiều lĩnh vực chuyên môn khác nhau. Và do đó các từ ngữ dùng trong các lĩnh vực này cũng xuất hiện và ngày càng tăng với số lượng đáng kể nhất là trong thời đại trình độ chuyên môn hóa sâu sắc, khoa học kỹ thuật phát triển mạnh mẽ trên toàn thế giới như ngày nay. Người Nhật đã sử dụng chủ yếu các từ Hán và từ ngoại lai châu Âu (phần lớn là tiếng Anh) trong các thuật ngữ chuyên môn. Như đã trình bày trong Chương 1, thời Minh Trị, chủ yếu người ta sử dụng các từ Hán để xây dựng các thuật ngữ, sau đó các từ mượn Anh cũng dần được đưa vào sử dụng. Tuy nhiên số lượng các từ ngoại lai trong tiếng Nhật chỉ thực sự xuất hiện nhiều kể từ thời Taisho.

Ban đầu, các thuật ngữ cơ bản trong các lĩnh vực chuyên môn, ngay cả các lĩnh vực người Nhật tiếp nhận từ các nước châu Âu đều được phỏng dịch bằng các từ Hán, sau đó ảnh hưởng của Âu học cũng như sự phát triển của hoạt động thương mại với nhiều nước châu Âu nên dần dần các từ ngoại lai có nguồn gốc từ các ngôn ngữ châu Âu (trong đó có tiếng Anh) du nhập vào tiếng Nhật và được viết bằng chữ Katakana. Thời gian đầu các thuật ngữ chuyên môn ngoại lai này được sử dụng giới hạn trong các ngành chuyên môn. Nhưng do sự phát triển mạnh mẽ của khoa học kĩ thuật, mà trước hết phải kể đến sự bùng nổ việc phổ biến các loại dịch vụ hàng hóa, trang thiết bị, công cụ sản xuất, đồ dùng dân dụng … được sản xuất dựa trên việc ứng dụng công nghệ, kĩ thuật….trong xã hội Nhật Bản;nên vào những năm 60, đã dẫn đến việc phổ cập các từ ngữ chuyên môn trong toàn xã hội, đối với hầu hết công chúng qua các hình thức tuyên truyền quảng cáo sản phẩm trên các phương tiện thông tin đại chúng, các tài liệu hướng dẫn sử dụng sản phẩm…Đặc biệt trong thời đại ngày nay - thời kỳ của tin học thì thuật ngữ chuyên môn ngoại lai - hiện nay đang là mối quan tâm lớn nhất đối với đông đảo mọi người, có lẽ là các thuật ngữ thuộc về lĩnh vực máy tính, internet. Những từ này tuy là các thuật ngữ chuyên môn nhưng lại xâm nhập sâu rộng vào đời sống hàng ngày bởi tính cấp thiết của chính bản thân lĩnh vực chuyên môn đó đối với đời sống kinh tế – xã hội (đặc biệt đối với một đất nước phát triển như Nhật Bản).

Xu hướng tiếp nhận và sử dụng rộng rãi ngày càng nhiều từ ngoại lai – phần lớn các từ gốc tiếng Anh – trên nhiều lĩnh vực trong đời sống xã hội là xu hướng tất yếu xảy ra ở nhiều nước trên thế giới, đặc biệt trong thời đại xu hướng quốc tế hóa, toàn cầu hóa đang diễn ra vô cùng mạnh mẽ như hiện nay. Từ ngoại lai là kết quả của quá trình tiếp xúc với nước ngoài về một hoặc nhiều khía cạnh nào đó. Trước đây, người Nhật Bản tiếp nhận từ Hán và từ ngoại lai để có thể tiếp nhận một cách thực sự nền văn minh Trung Quốc. Tuy nhiên, ngày nay trong tâm lí tiếp nhận và sử dụng từ ngoại lai của người Nhật có một sự thay đổi. Người Nhật học tiếng nước ngoài với mục đích chủ yếu là nâng cao khả năng, cơ hội giao tiếp với người nước khác và họ đặc biệt chú trọng khả năng về tiếng Anh. Nếu như trước đây người Nhật học tiếng nước ngoài (tiếng Trung Quốc) là để tiếp thu nền văn minh phát triển, do đó sự quan tâm chú ý của họ là đọc và nghiền ngẫm sách vở và hoàn toàn không có ý thức chú trọng giao tiếp – mà theo tác giả 石綿敏?(いしわたとしお) thì có thể nói “kiểu đọc các tài liệu sách vở viết chủ yếu bằng chữ Hán” như vậy được coi là sản phẩm tiêu biểu của thời kỳ mà sự tiếp xúc với tiếng nước ngoài chỉ là sự giao tiếp một chiều. Trong xu hướng hiện nay, việc tiếp xúc với tiếng nước ngoài đang chuyển dần sang hướng giao tiếp hai chiều, mang tính tương tác.

Tuy nhiên, việc sử dụng ngôn ngữ không tránh khỏi sự chồng chéo giữa tiếng Nhật và tiếng nước ngoài. Biểu hiện của hiện tượng này có thể là sự xuất hiện của từ ngoại lai đồng nghĩa, gần nghĩa với từ thuần Nhật đã có sẵn (ví nhụ như ベxビrー[〔kbebi:〕l(baby: trẻ sơ sinh) và ễち¿ゃỏんủ, ル‹ー[ム€〔kru:mu〕l(room: phòng) và 室º/•”屋đ…) mặc dù có thể có sự khác biệt về sắc thái; hoặc là hiện tượng các từ nước ngoài được dùng lẫn trong câu văn Nhật và thường được viết bằng chữ Katakana (tạo thành đặc trưng của câu văn tiếng Nhật: sử dụng 3 loại chữ viết trong câu). Và có thể nói đây là hiện tượng rất phổ biến trong tiếng Nhật. Ví dụ:

「学校のベンチの回りはジュースの空き缶などのごみでいっぱいである。」

(Xung quanh ghế đá của trường đầy rác như vỏ lon nước hoa quả…)

「大切な命を預かる病院で、ケアリスミスは許されないことだ。」

(Bệnh viện là nơi giữ sinh mạng quí giá thì lỗi do sự bất cẩn là không thể tha thứ được)

## Gốc phương Đông

### Hoàn cảnh xâm nhập

### Ví dụ

### Phân tích (so sanh ca tu goc tu ngoai lai voi tu thuan Nhat)

## Một số khác biệt về ngoại lai ngữ giữa tiếng Nhật và tiếng Việt

Qua những phân tích trên đây về cách sử dụng từ mượn Anh trong tiếng Nhật ta có thể nhận thấy có một số điểm giống và khác trong xu hướng việc sử dụng từ mượn Anh hiện nay của tiếng Việt. Thứ nhất, các từ tiếng Anh được sử dụng để thể hiện khái niệm mới chưa có từ biểu thị trong cả hai ngôn ngữ, hoặc để nhấn mạnh các sắc thái mới lạ của khái niệm, sự vật sự việc vốn đã có từ biểu thị (trong tiếng Nhật). Ví dụ:

- Tiếng Nhật: メニュ?ー (menu)/献立?表\ ，オーダー(order)/注文?(đặt hàng), リ?スト(list)/名?簿?(danh sách), アップ(up)/上がる?(tăng), コン?ピュ?ーター(computer)/ 電d子計v算機 (máy tính điện tử), プラ?ス (plus)/ 加え?る? (bổ sung), メン?バー (member)/ 成?員?/ 一?員?(thành viên), サイズ(size)/ơ法(cỡ), ボーナス(bonus)/ 賞?与 (tiền thưởng), クリ?ック(click)/ 押?す(nhấn, bấm),…

- Tiếng Việt: boy (con trai, chàng trai), bonus (tiền thưởng, thêm vào), shopping (mua sắm), game (trò chơi), copy (sao chép), paste (dán), size (kích cỡ), share (chia sẻ), star (ngôi sao), design (thiết kế, kiểu dáng), …. (Nguyễn Văn Khang, 2007, *Từ ngoại lai trong tiếng Việt*, tr 444, 445)

Tuy nhiên trong hiện tượng sử dụng này cũng có điểm khác biệt giữa tiếng Nhật và tiếng Việt, đó là, các từ mượn Anh được sử dụng trong trường hợp này ở tiếng Nhật đều được Nhật hoá hoàn toàn về mặt ngữ âm và được sử dụng phổ biến trong đời sống hàng ngày cũng như trong các văn bản báo chí, hành chính và được coi như các mục từ trong từ điển. Trong khi đó, trong tiếng Việt, hiện hượng này mặc dù “xuất hiện mạnh” nhưng chỉ mới dừng lại “trong giới trẻ”. Ví dụ, trong báo Hoa học trò có khoảng 200 từ tiếng Anh thường xuyên xuất hiện (Nguyễn Văn Khang, 2007, *Từ ngoại lai trong tiếng Việt*, tr 443).

# Kết luận

Tài liệu tham khảo